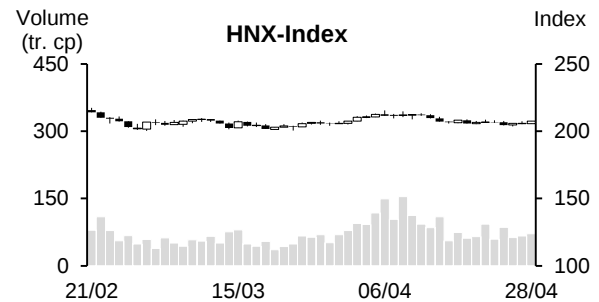
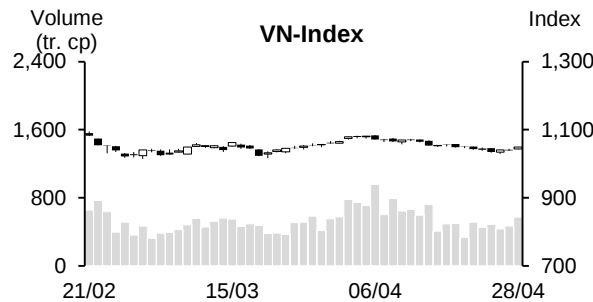


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY

04/05/2023

28/04/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,049.12	0.91%	1,051.43	0.95%	207.48	0.79%
Tổng KLGD (tr. cp)	613.28	19.82%	160.91	22.55%	74.95	5.53%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	571.82	22.56%	140.12	32.77%	71.38	6.97%
TB 20 phiên (tr. cp)	592.63	-3.51%	153.29	-8.59%	90.36	-21.00%
Tổng GTGD (tỷ VND)	10,286	18.35%	3,809	18.29%	1,139	16.11%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,261	21.81%	3,177	29.50%	1,061	12.06%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,809	-5.58%	3,503	-9.31%	1,253	-15.29%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	250	57%	23	77%	102	45%
Số mã giảm	126	29%	6	20%	59	26%
Số mã đứng giá	61	14%	1	3%	67	29%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giao dịch khởi sắc ngay trước khi bước vào kỳ nghỉ lễ dài. Phiên bật tăng mạnh của phố Wall đêm qua cũng ít nhiều tác động tích cực đến tâm lý chung của thị trường chứng khoán Việt Nam rạng sáng nay. Các chỉ số mở cửa trong sắc xanh với tâm điểm tiếp tục gọi tên nhóm cổ phiếu bất động sản. Bộ ba họ nhà Vingroup sau khi điều chỉnh sâu phiên hôm qua đã đảo chiều và đi lên theo đà tăng của các cổ phiếu khác trong ngành. Một số nhóm cổ phiếu khác cũng ghi nhận đà tăng ấn tượng trong phiên hôm nay có thể kể đến như điện, chứng khoán, khu công nghiệp. Tuy nhiên, ngoại trừ những nhóm ngành trên, diễn biến của thị trường nhìn chung vẫn còn khá thận trọng. Thanh khoản phiên sáng chỉ dừng ở mức thấp trong khi phiên chiều phục hồi nhưng chủ yếu đến từ phiên ATC do động thái cơ cấu của các quỹ ETF.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch vẫn duy trì dưới mức trung bình 20 phiên nhưng đã tăng cao hơn ngày trước đó cho thấy dòng tiền đang được cải thiện. Bên cạnh đó, chỉ số đã vượt lên trên đường MA5 chứng tỏ khả năng phục hồi trong ngắn hạn. Chỉ báo RSI tiếp tục tăng và đạt mức 48, chỉ báo MACD đã đảo chiều, nếu chỉ báo này vượt lên trên đường Signal thì tình hình sẽ lạc quan hơn. Tuy nhiên, chỉ số sẽ gặp thử thách tại vùng 1,050-1,060 điểm (MA20, MA50, MA200). Nếu vượt được vùng này thì chỉ số có khả năng tiếp tục hồi phục, khi đó mục tiêu của chỉ số sẽ là vùng 1,100-1,120 điểm (đỉnh cũ và đường MA200). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cũng có phiên tăng điểm và vượt lên trên đường MA5, MA50. Trong phiên giao dịch tiếp theo, chỉ số sẽ có thể tiến lên test đường MA20 và đường MA50 (mức 208-210 điểm). Nếu khối lượng không được cải thiện thì khả năng chỉ số quay lại điều chỉnh là khá cao. Khi đó, mức tâm lý 200 điểm sẽ là hỗ trợ quan trọng. Nhìn chung, thị trường có khả năng hồi phục nhưng tín hiệu chưa quá rõ ràng. Do đó, nhà đầu tư vẫn nên giữ tỷ trọng ở mức an toàn để hạn chế rủi ro từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: TIP (Mua)

Cổ phiếu quan sát: HD6, KHP

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TIP	Mua	04/05/23	20.75	20.75	0.0%	28	34.9%	19.3	-7.0%	Xu hướng tăng có thể tiếp diễn

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	HD6	Quan sát mua	04/05/23	15.4	17-17.5	14.5	Nền tảng tốt kèm vol tăng trở lại sau nhịp đi ngang vol cạn -> khả năng bắt đầu nhịp tăng mới
2	KHP	Quan sát mua	04/05/23	9.39	10.2-10.6	8.8	Nền tảng tốt kèm vol tăng trở lại sau nhịp điều chỉnh vol thấp -> khả năng bắt đầu nhịp tăng mới

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	EVE	Mua	18/04/23	15.2	14.9	2.0%	20.5	37.6%	13.9	-6.7%	
2	NAF	Mua	19/04/23	12.35	11.1	11.3%	14	26.1%	10.5	-5%	
3	VGT	Mua	21/04/23	11.893	11.39	4.4%	13.3	16.8%	10.7	-6%	
4	DPR	Mua	24/04/23	51.5	52.1	-1.2%	57.1	9.6%	49.8	-4%	
5	HPG	Mua	26/04/23	21.65	21.05	2.9%	24.7	17.3%	19.8	-6%	
6	PLX	Mua	27/04/23	37.45	36.9	1.5%	41.2	12%	35.2	-5%	
7	CSV	Mua	28/04/23	30.85	31.3	-1.4%	34.5	10%	29.7	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Kim ngạch xuất khẩu điện thoại của Việt Nam 2022 đạt hơn 33 tỷ USD

Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2022 của Bộ Công thương cho biết, trong năm 2022, số lượng điện thoại Việt Nam đã sản xuất ước đạt khoảng 210,5 triệu chiếc, giảm 9,1% so với năm 2021. Trị giá sản xuất linh kiện điện thoại đạt khoảng 663,7 nghìn tỷ đồng, tăng 15,1% so với năm 2021.

Năm 2022, kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện đạt 57,99 tỷ USD, tăng 0,81% so với năm 2021 và chiếm 15,62% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa cả nước.

Về chủng loại, xuất khẩu điện thoại nguyên chiếc đạt 33,32 tỷ USD, tăng 0,67% so với năm 2021, chiếm 57,4% tổng trị giá xuất khẩu nhóm hàng. Trong đó, xuất khẩu điện thoại Samsung đạt trên 31,42 tỷ USD, chiếm 95% tổng kim ngạch xuất khẩu điện thoại nguyên chiếc của cả nước.

Xét theo thị trường xuất khẩu, năm 2022, các thị trường xuất khẩu chính của nhóm hàng điện thoại và linh kiện là: Trung Quốc, Hoa Kỳ, khối EU, Hàn Quốc, UAE, Hồng Kông (Trung Quốc). Trung Quốc là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch xuất khẩu năm 2022 đạt 16,3 tỷ USD, tăng 7,1% so với 2021, chiếm 28% tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng.

Thép xây dựng tiếp tục giảm giá

Trong đợt điều chỉnh này, thương hiệu thép Việt Mỹ là doanh nghiệp có mức giảm mạnh nhất.

Cụ thể, tại miền Bắc, giá thép cuộn CB240 giảm 450 đồng/kg; thép thanh vằn D10 CB300 giảm 310 đồng/kg. Mức giá của hai sản phẩm này hiện lần lượt là 14.720 đồng/kg và 15.020 đồng/kg.

Còn tại miền Trung, Việt Mỹ điều chỉnh giảm 200 đồng/kg đối với thép cuộn CB240, xuống còn 14.820 đồng/kg; với thép thanh vằn D10 CB300 giảm 300 đồng/kg, hiện ở mức 14.770 đồng/kg.

Tại miền Nam, Việt Mỹ cũng điều chỉnh giảm 200 đồng/kg đối với thép cuộn CB240 và giảm 350 đồng/kg với thép thanh vằn D10 CB300. Mức giá của hai sản phẩm này hiện lần lượt là 14.820 đồng/kg và 14.770 đồng/kg.

Thương hiệu thép Hòa Phát tại miền Bắc, giảm 100 đồng/kg đối với thép cuộn CB240 và giảm 60 đồng/kg với thép thanh vằn D10 CB300. Mức giá của hai sản phẩm này hiện lần lượt là 14.900 đồng/kg và 15.390 đồng/kg.

Tại miền Nam, giảm 130 đồng/kg đối với thép cuộn CB240, nhưng tăng 200 đồng/kg với thép thanh vằn D10 CB300. Như vậy, hai sản phẩm này hiện có giá lần lượt là 14.920 đồng/kg và 15.550 đồng/kg.

Theo VSA, hầu hết hoạt động sản xuất thời gian qua của doanh nghiệp gặp khó khăn. Tình trạng khó khăn của thị trường có thể tiếp tục kéo dài về cuối năm.

Nguồn: Cafef, VnEconomy

ĐHĐCĐ BIDV: Trình kế hoạch chia cổ tức, dự kiến lợi nhuận năm 2023 tăng 10-15%

28/4, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV – mã CK: BID) tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

Năm 2023, BIDV trình cổ đông kế hoạch kinh doanh với dự kiến lợi nhuận trước thuế tăng 10-15% . Tỷ lệ nợ xấu kiểm soát không quá 1,4%.

Cuối năm 2022, vốn chủ sở hữu của BIDV đạt 104.189 tỷ đồng, trong đó vốn điều lệ là 50.585 tỷ. Ngân hàng có kế hoạch tăng vốn điều lệ lên hơn 61.557 tỷ trong năm 2023 .

Cụ thể, ngân hàng sẽ phát hành gần 642 triệu cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông, tỷ lệ 12,69% số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm 31/12/2022. Thời gian thực hiện trong năm 2023. Theo đó, vốn điều lệ sẽ tăng thêm hơn 6.419 tỷ đồng.

Ngoài ra, BIDV cũng tiếp tục phát hành riêng lẻ hoặc chào bán ra công chúng hơn 455 triệu cổ phiếu theo theo Phương án đã được ĐHĐCĐ thường niên 2022 thông qua (dự kiến 9% vốn điều lệ tại ngày 31/12/2022). Vốn điều lệ theo phương án này sẽ tăng thêm 4.552 tỷ đồng.

Năm 2022, lợi nhuận sau thuế của BIDV là 18.064 tỷ đồng. Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ là 12.571 tỷ. Ngân hàng dự kiến dùng 11.634 tỷ đồng lợi nhuận để lại năm 2022 để chi trả cổ tức bằng cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ 23% so với vốn điều lệ tại ngày 31/12/2022.

Cơ điện lạnh (REE) lần đầu tiên lãi hơn 1.100 tỷ đồng trong một quý

Công ty cổ phần Cơ điện lạnh REE (Hose: REE) vừa công bố kết quả kinh doanh quý I/2023 với doanh thu hợp nhất đạt 2.369 tỷ đồng, tăng 16% so với I/2022. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng nhẹ so với cùng kỳ, đạt 1.254 tỷ đồng.

Trong kỳ, hoạt động tài chính của REE khả quan hơn khi doanh thu tăng từ 38 tỷ lên 58 tỷ đồng, chủ yếu do khoản cổ tức, lợi nhuận được chia hơn 20 tỷ. Các khoản chi phí tài chính, lãi vay tăng nhẹ. Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết; lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận khác đều ghi nhận tăng trưởng.

Kết quả, REE báo lãi trước thuế 1.152 tỷ đồng, tăng 10% so với thực hiện quý I/2022 và cũng là mức cao nhất trong một quý từ trước đến nay. Lãi sau thuế đạt 1.055 tỷ đồng, tăng 10,5%.

Đóng góp lớn nhất vào cơ cấu doanh thu của REE đến từ mảng hạ tầng điện, nước. Tổng doanh thu của mảng hạ tầng điện nước trong quý I/2023 đạt 1.552 tỷ đồng.

Năm 2023, Cơ điện Lạnh đặt kế hoạch doanh thu 10.962 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 2.700 tỷ đồng. Như vậy, kết thúc quý I/2023, REE đã đạt được 22% kế hoạch doanh thu và 39% kế hoạch lợi nhuận năm.

Dabaco lỗ kỷ lục 321 tỷ đồng trong quý 1, cổ phiếu giảm 5%

Trong 3 tháng đầu năm, CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HOSE: DBC) ghi nhận doanh thu thuần 2,314 tỷ đồng, giảm 18% so với cùng kỳ, đồng thời lỗ gộp 70 tỷ đồng. Chi phí tài chính tăng 34% lên 70 tỷ đồng, chủ yếu là lãi vay. Các khoản chi phí khác giảm nhẹ.

Kết quả, Dabaco lỗ ròng 321 tỷ đồng trong quý 1/2023, đánh dấu quý lỗ lớn nhất từ trước đến nay. Đây chỉ mới là quý lỗ thứ 3 của đại gia nuôi lợn này kể từ khi lên sàn chứng khoán.

Về kế hoạch kinh doanh 2023 đã được cổ đông thông qua, DBC đặt mục tiêu doanh thu (bao gồm tiêu dùng nội bộ) đạt 24,562 tỷ đồng, tăng hơn 11% và lãi sau thuế 569 tỷ đồng, gấp hơn 109 lần so với thực hiện năm 2022.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	49,500	4.21%	0.21%
VIC	52,100	3.17%	0.15%
VPB	19,900	2.58%	0.08%
SSB	31,950	4.41%	0.07%
CTG	28,850	1.76%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	43,500	-0.91%	-0.05%
TCB	29,500	-1.34%	-0.03%
SAB	172,000	-1.15%	-0.03%
FPT	77,500	-1.02%	-0.02%
OCB	15,650	-2.49%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
DIG	18,700	6.86%	34,099,663
HNG	3,720	-7.00%	28,953,872
DXG	13,500	2.27%	21,302,434
NVL	14,300	1.42%	19,527,582
HAG	7,620	1.60%	17,835,787

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
DIG	18,700	6.86%	626.0
SSI	21,550	1.89%	357.1
HPG	21,650	-0.23%	340.0
DXG	13,500	2.27%	288.8
NVL	14,300	1.42%	281.1

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MWG	3,162,111	125.88
HDB	5,779,295	109.81
MSN	1,265,000	94.88
E1VFN30	4,200,000	74.78
VNM	1,019,600	71.32

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	25,300	3.69%	0.09%
IDJ	13,300	8.13%	0.07%
IDC	38,600	1.31%	0.06%
SHS	10,100	2.02%	0.06%
PVS	25,300	1.20%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	26,000	-4.76%	-0.10%
PVI	50,000	-1.96%	-0.09%
MVB	17,700	-6.84%	-0.05%
HHC	78,000	-8.24%	-0.04%
NVB	13,500	-1.46%	-0.04%

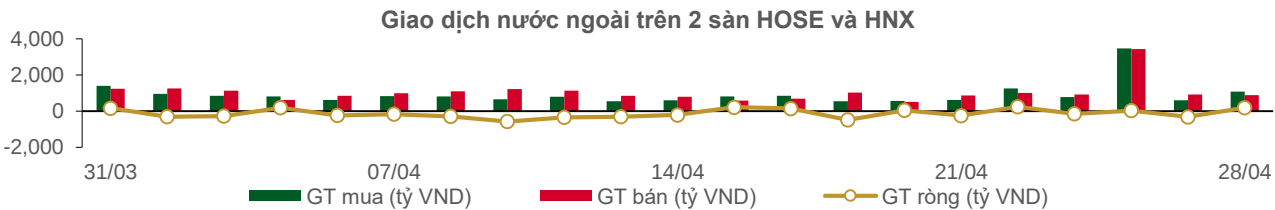
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	10,100	2.02%	14,960,012
CEO	25,300	3.69%	10,844,589
IDJ	13,300	8.13%	7,696,250
APS	13,200	3.94%	2,942,181
MBS	16,800	1.20%	2,822,731

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	25,300	3.69%	272.4
SHS	10,100	2.02%	150.1
IDJ	13,300	8.13%	99.7
PVS	25,300	1.20%	52.3
TNG	19,700	0.51%	51.1

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VIT	2,449,932	47.77
SEB	204,180	8.82
GKM	240,000	8.38
CJC	261,940	6.37
HUT	400,000	6.00

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	39.39	1,056.02	34.06	887.54	5.33	168.48
HNX	1.29	29.89	0.32	3.07	0.96	26.83
Tổng 2 sàn	40.67	1,085.91	34.38	890.61	6.30	195.31



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	39,200	3,162,100	125.88	CEO	25,300	692,400	17.49
VNM	70,000	1,577,200	110.34	PVS	25,300	200,300	5.06
HPG	21,650	5,054,800	109.30	IDJ	13,300	181,000	2.30
SSI	21,550	3,683,100	78.94	PVI	50,000	39,100	1.96
E1VFN30	18,200	4,239,900	75.50	TNG	19,700	69,000	1.36

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	39,200	3,162,100	125.88	PVI	50,000	20,200	1.01
HPG	21,650	5,380,000	116.05	NRC	4,700	190,600	0.88
SSI	21,550	4,830,000	103.54	EVS	9,600	53,700	0.51
VNM	70,000	1,417,800	99.17	SEB	43,200	5,300	0.23
E1VFN30	18,200	4,245,400	75.59	ONE	5,000	28,900	0.14

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

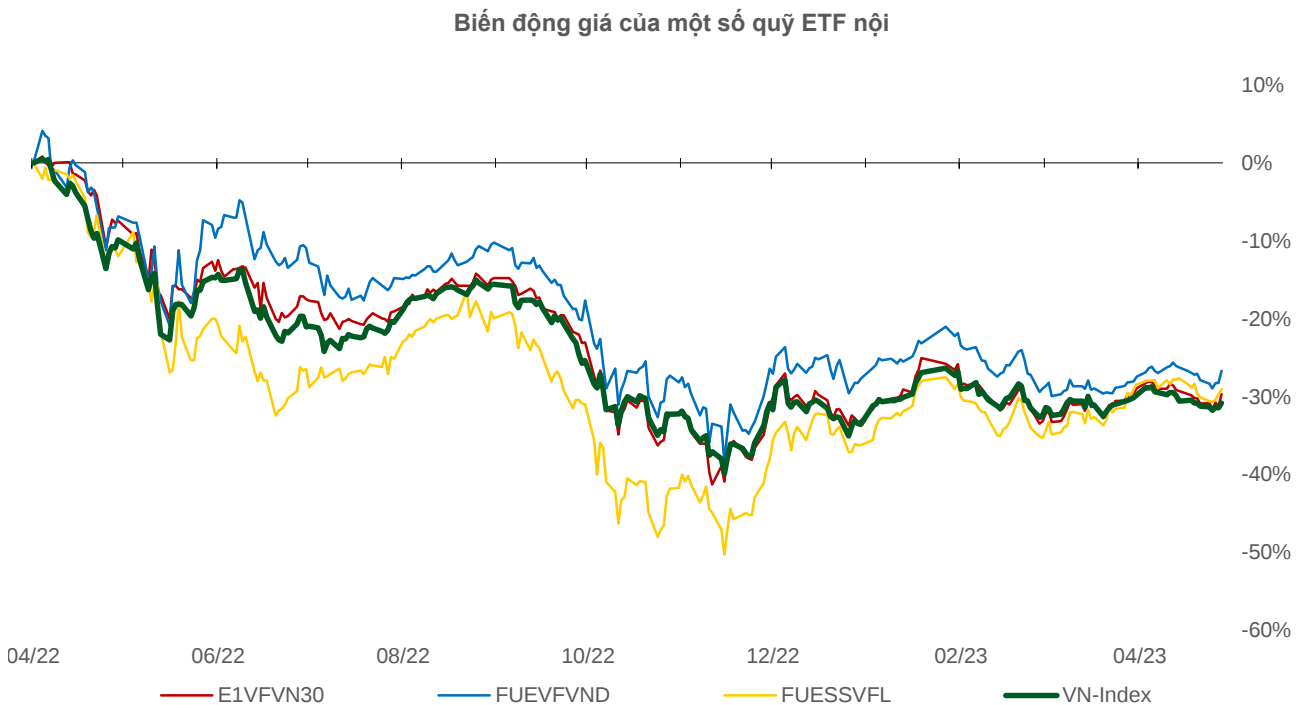
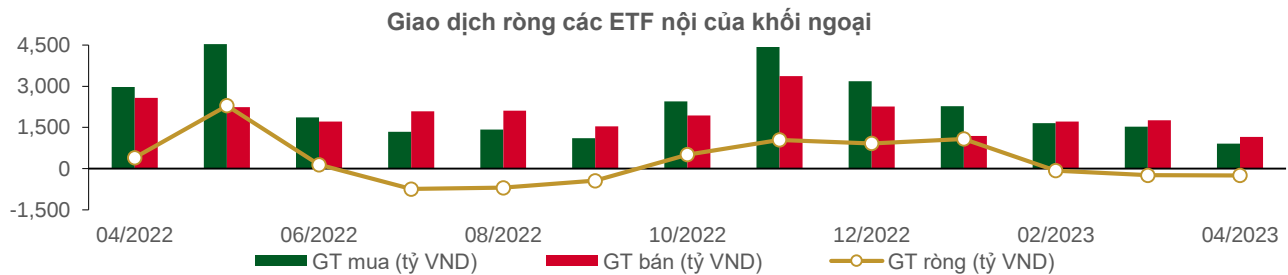
HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	25,300	1,051,600	26.62	CEO	25,300	692,280	17.49
DGW	34,300	583,000	19.87	PVS	25,300	200,300	5.06
DXG	13,500	1,271,700	17.32	IDJ	13,300	180,980	2.30
PVD	20,950	732,900	15.33	TNG	19,700	69,000	1.36
GMD	52,600	249,100	13.22	PVI	50,000	18,900	0.95

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	21,550	(1,146,900)	(24.60)	NRC	4,700	(190,600)	(0.88)
DGC	51,500	(457,400)	(23.62)	EVS	9,600	(53,700)	(0.51)
HCM	24,950	(329,800)	(8.15)	SEB	43,200	(5,300)	(0.23)
PC1	28,500	(257,600)	(7.37)	ONE	5,000	(28,900)	(0.14)
HPG	21,650	(325,200)	(6.74)	HMH	10,300	(5,200)	(0.05)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,200	2.4%	4,277,315	76.17	E1VFN30	75.50	75.59	(0.09)
FUEMAV30	12,430	1.1%	3,700	0.05	FUEMAV30	0.03	0.02	0.01
FUESSV30	13,350	4.6%	10,100	0.13	FUESSV30	0.01	0.10	(0.09)
FUESSV50	16,500	6.4%	1,200	0.02	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	15,970	1.1%	71,500	1.14	FUESSVFL	0.75	0.59	0.15
FUEVFN30	22,700	2.2%	1,105,910	24.63	FUEVFN30	18.44	23.03	(4.59)
FUEVN100	13,350	1.1%	48,808	0.65	FUEVN100	0.40	0.56	(0.16)
FUEIP100	7,350	0.8%	20,100	0.15	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,980	2.5%	102,414	0.70	FUEKIV30	0.47	0.21	0.26
FUEDCMID	8,500	2.2%	11,100	0.09	FUEDCMID	0.09	0.00	0.09
FUEKIVFS	9,270	2.3%	51,000	0.47	FUEKIVFS	0.24	0.23	0.01
FUEMAVND	9,340	0.9%	2,400	0.02	FUEMAVND	0.00	0.02	(0.02)
Tổng cộng			5,703,147	104.19	Tổng cộng	95.94	100.35	(4.42)



Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,200	3.5%	15,360	130	24,200	971	(229)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	320	6.7%	8,440	101	24,200	400	80	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2210	260	-10.3%	35,520	125	77,500	239	(21)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	890	0.0%	11,010	39	77,500	856	(34)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,070	-1.8%	670	130	77,500	837	(233)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,200	-2.4%	1,190	187	77,500	904	(296)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,130	0.0%	0	60	77,500	339	(791)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	1,050	0.0%	10	110	77,500	328	(722)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	480	-4.0%	7,130	195	77,500	509	29	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2225	1,490	-3.3%	38,460	39	21,650	1,607	117	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,080	-2.4%	10,050	130	21,650	1,905	(175)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,200	0.0%	10,820	187	21,650	1,896	(304)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,110	-1.9%	730	60	21,650	1,686	(424)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,330	0.0%	0	152	21,650	1,868	(462)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	1,990	-6.1%	1,110	80	21,650	1,212	(778)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,290	-5.8%	510	110	21,650	944	(346)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	700	0.0%	1,590	101	21,650	854	154	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,120	0.0%	41,330	195	21,650	1,374	254	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	120	0.0%	5,110	125	18,450	40	(80)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	620	-1.6%	3,640	39	18,450	641	21	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,600	1.3%	3,310	130	18,450	1,377	(223)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,600	0.6%	3,990	187	18,450	1,310	(290)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	860	0.0%	0	60	18,450	662	(198)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	770	0.0%	0	60	18,450	457	(313)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	280	-3.5%	6,620	101	18,450	433	153	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2214	50	25.0%	8,250	39	73,100	7	(43)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	250	4.2%	5,290	130	73,100	128	(122)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2213	40	0.0%	33,550	39	39,200	8	(32)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	350	6.1%	32,080	130	39,200	213	(137)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	520	10.6%	45,670	187	39,200	347	(173)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	520	8.3%	110	80	39,200	183	(337)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	320	3.2%	18,450	195	39,200	390	70	50,000	6.0	09/11/2023
CPOW2210	830	3.8%	5,480	39	13,100	872	42	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2224	3,300	0.0%	4,970	130	25,300	3,242	(58)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,540	1.7%	3,710	187	25,300	3,339	(201)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,250	-2.3%	1,480	80	25,300	713	(537)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	560	-27.3%	3,060	101	25,300	920	360	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	2,740	0.0%	4,620	195	25,300	2,915	175	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	100	-9.1%	34,270	125	29,500	70	(30)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	950	-5.0%	17,130	39	29,500	1,091	141	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,500	0.0%	220	130	29,500	1,240	(260)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,600	-4.2%	1,020	187	29,500	1,260	(340)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,680	0.0%	10	110	29,500	940	(740)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	1,050	5.0%	3,110	101	23,800	919	(131)	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2216	200	11.1%	67,170	125	49,500	118	(82)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	240	14.3%	22,090	39	49,500	141	(99)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	730	19.7%	1,760	130	49,500	437	(293)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	930	20.8%	10,940	187	49,500	510	(420)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	1,990	-1.0%	4,660	130	20,500	1,573	(417)	19,170	1.9	05/09/2023
CVIB2301	360	-5.3%	560	101	20,500	402	42	24,270	1.9	07/08/2023
CVNM2211	720	2.9%	1,020	39	70,000	790	70	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	420	-6.7%	3,280	130	70,000	214	(206)	80,560	7.9	05/09/2023

CVPB2212	320	3.2%	6,740	125	19,900	245	(75)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,120	8.7%	30,090	130	19,900	966	(154)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	900	1.1%	300	152	19,900	600	(300)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	2,050	5.1%	6,000	110	19,900	1,335	(715)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	330	10.0%	25,710	125	27,700	455	125	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	400	2.6%	15,230	39	27,700	376	(24)	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	630	5.0%	1,500	130	27,700	553	(77)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	750	23.0%	2,140	187	27,700	522	(228)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	950	2.2%	3,630	80	27,700	405	(545)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MWG	HOSE	39,200	49,300	12/04/2023	3,212	20.2	2.5
VIB	HOSE	20,500	31,700	29/03/2023	9,378	7.1	1.6
MPC	UPCOM	18,670	19,600	05/04/2023	668	11.7	1.3
DGW	HOSE	34,300	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
GAS	HOSE	92,800	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
BSR	UPCOM	15,971	24,900	24/03/2023	7,375	10.4	1.4
PVS	HNX	25,300	30,700	24/03/2023	969	15.9	1.2
PLX	HOSE	37,450	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
SBT	HOSE	17,000	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
MSH	HOSE	33,700	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
PNJ	HOSE	77,000	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	15,650	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
GEG	HOSE	16,000	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	23,800	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	52,700	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	90,500	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	43,500	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,850	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	29,500	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	18,450	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	24,200	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	19,900	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	18,800	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	14,000	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	11,750	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	11,200	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	50,000	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	22,850	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	44,900	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	32,350	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	60,300	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	42,000	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	13,100	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	31,550	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	49,500	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	33,400	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	29,800	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	27,700	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	32,550	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6

GVR	HOSE	15,550	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	25,300	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
FRT	HOSE	63,800	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	70,000	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	172,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PVT	HOSE	20,400	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	90,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	105,800	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	51,900	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	28,700	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn